

**THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP
CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG CHÍNH QUY KHÓA 14
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH NĂM HỌC 2018 – 2019**

*Đinh Thị Thu Huyền¹, Vũ Thị Là¹, Vũ Hồng Nhung¹, Nguyễn Thị Lý¹
¹Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định*

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kết quả học tập của sinh viên Đại học điều dưỡng chính quy khóa 14, Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định năm học 2018 – 2019. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang được tiến hành trên 247 sinh viên Đại học Điều dưỡng chính quy khóa 14, Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định từ tháng 9 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020 sử dụng phiếu điều tra tự điền đã được thiết kế sẵn. Nghiên cứu sử dụng bộ công cụ đo lường Ấn tượng trường học, Động cơ học tập, Phương pháp học tập của sinh viên, Vai trò cố vấn học tập. **Kết quả:** Kết quả học tập dựa trên điểm tích lũy cả năm học 2018-2019 của sinh viên chủ yếu là ở mức trung bình (52,2%), mức yếu kém (27,9%) và không có sinh viên đạt mức giỏi - xuất sắc (0%). Các yếu tố: Giới tính, Ban cán sự lớp, Làm thêm không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) với điểm tích lũy cả năm của sinh viên. Ấn tượng học tập không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) với điểm tích lũy cả năm của sinh viên. Động cơ học tập, phương pháp học tập, vai trò cố vấn học tập có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) với điểm tích lũy cả năm của sinh viên. **Kết luận:** Kết quả học tập của sinh viên Đại học Điều dưỡng còn khá thấp và phụ thuộc vào động cơ học tập, phương pháp học tập và vai trò cố vấn học tập. Vì vậy, sinh viên cần xác định rõ mục tiêu học tập, động cơ và phương pháp học tập, nhà trường cần xây dựng mô hình cố vấn học tập để định hướng nghề nghiệp và lập kế hoạch cụ thể cho từng sinh viên.

Từ khóa: Yếu tố ảnh hưởng, kết quả học tập, sinh viên Điều dưỡng

**THE REAL SITUATION AND FACTORS RELATED
TO GRADE POINT AVERAGE OF STUDENTS OF 14TH INTAKE
AT NAM DINH UNIVERSITY OF NURSING IN 2018 – 2019**

ABSTRACT

Objective: To describe the real situation and some factors related to the grade point average (GPA) of students 14th course, Nam Dinh University of Nursing in 2018 - 2019. **Subjects and methods:** A cross-sectional study was implemented among 247 full-time undergraduate nursing students, 14th course, Nam Dinh University of Nursing from

Tác giả: Đinh Thị Thu Huyền
Địa chỉ: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định
Email: dinhhuyen@ndun.edu.vn

Ngày nhận bài: 24/02/2022
Ngày hoàn thiện: 12/5/2022
Ngày đăng bài: 13/5/2022

September 2019 to May 2020 by self-filling in the designed questionnaire. Research using School Impression Toolkit, Learning Motivation Toolkit, Student Learning Method Toolkit, Academic Advisor Role Toolkit. **Results:** The grade point average belong to the students' cumulative scores for the academic year 2018-2019 we are majority of the average level (52.2%), the weak level (27.9%) and no student got the good level or - excellent level (0%). The factors as gender, class staff, part-time work did not have a statistically significant relationship ($p>0.05$) with the student's full year cumulative score. Academic impression has no statistically significant relationship ($p>0.05$) with the student's full year cumulative score. Learning motivation, learning methods, and the role of academic advisor have a statistically significant relationship ($p<0.05$) the student's full year cumulative score. **Conclusion:** The learning outcomes of students at the University of Nursing are still quite low and depend on learning motivation, learning methods and the role of academic advisor. Therefore, students need to clearly define their learning goals, motivations and learning methods, and the school needs to build a model of academic advisors to orient their careers and make specific plans for each student.

Keywords: Factors affecting, grade point average, nursing students.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong kỷ nguyên kinh tế tri thức, hội nhập quốc tế sâu sắc về tất cả các lĩnh vực, chất lượng đào tạo của các trường đại học trở nên quan trọng hơn bao giờ hết, quyết định sự thành bại của một quốc gia. Chất lượng đào tạo được phản ánh thông qua đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và quan trọng nhất là kết quả học tập của sinh viên [1]. Đối với những sinh viên có kết quả học tập kém sẽ bị rút tín chỉ trong học kỳ tiếp theo và sẽ không được học đầy đủ số tín chỉ như các sinh viên khác, kéo theo đó là các hệ lụy như: phải đi học bù số tín chỉ bị rút trong tháng hè, thời gian tốt nghiệp bị kéo dài, tốn kém kinh phí, điểm trung bình tích lũy không cao ảnh hưởng đến xếp loại bằng tốt nghiệp sau này.

Trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu An và cộng sự (cs) đã chỉ ra 2 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên là nhân tố thuộc bản thân sinh viên và nhân tố thuộc về năng lực giảng viên [2]. Nghiên cứu Nguyễn Thùy Dung và cs đã chỉ ra các yếu tố thuộc về đặc điểm của sinh

viên bao gồm: Tuổi, giới tính, sinh viên năm thứ, điểm thi đại học, ngành học, sử dụng thư viện và internet trong học tập [1].

Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định được thành lập trên cơ sở Trường Cao đẳng Y tế Nam Định, tiền thân là trường Y sỹ Nam Định được thành lập từ năm 1960. Trải qua 55 năm xây dựng và trưởng thành, Nhà trường đã không ngừng phấn đấu vươn lên về mọi mặt. Cùng với sự phát triển của ngành Điều dưỡng, Trường nâng cấp từ Trung học lên Cao đẳng và trở thành trường Đại học Điều dưỡng đầu tiên của cả nước. Trong năm học 2018-2019, sinh viên Đại học điều dưỡng chính quy khóa 14 kỳ I năm học thứ nhất sinh viên chưa thật sự phát huy hết khả năng học tập, giảng viên chưa thực sự hài lòng với cách thức học tập của sinh viên. Kết quả có 173/406 số sinh viên có điểm tích lũy kỳ I dưới 2.0 tương đương với 42,6%. Điều này dẫn đến vào kỳ II của năm học, 173 số sinh viên trên bị rút tín, không được học đầy đủ 20 tín chỉ mà chỉ được học 14 tín đối với lớp học tiếng anh và 13 tín chỉ đối với lớp học tiếng Nhật.

Xuất phát từ tình hình thực tế trên, nhóm nghiên cứu tiến hành nghiên cứu với mục tiêu: *Mô tả thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kết quả học tập của sinh viên đại học điều dưỡng chính quy khóa 14, trường Đại học Điều dưỡng Nam Định năm học 2018-2019.*

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên Đại học Điều dưỡng chính quy khóa 14.

Tiêu chuẩn lựa chọn

Sinh viên Đại học Điều dưỡng chính quy khóa 14.

Sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ

Sinh viên vắng mặt trong thời điểm nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.3. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm: Tại trường Đại học Điều dưỡng Nam Định.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 9 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020.

Thời gian thu thập số liệu: Từ tháng 2 năm 2020 đến tháng 3 năm 2020.

2.4. Mẫu và phương pháp chọn mẫu

2.4.1. Cỡ mẫu

Chọn mẫu toàn bộ: Đại học Điều dưỡng chính quy khoá 14 năm nhất có 406 sinh viên, sang năm hai còn 389 sinh viên. Số sinh viên đủ tiêu chuẩn tham gia nghiên cứu là 247 sinh viên.

2.4.2. Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu thuận tiện, chọn mẫu theo tiêu chí trên.

2.5. Các khái niệm, thước đo, tiêu chuẩn đánh giá

Bộ công cụ gồm: 5 phần

Phần A: Thông tin chung từ A1 đến A5 gồm giới tính, ban cán sự/ban chấp hành, câu lạc bộ, làm thêm.

Phần B: Điểm tích lũy của kỳ I, kỳ II, cả năm.

Phần C: Bộ công cụ ấn tượng trường học: gồm 4 câu hỏi từ C1-C4, mỗi câu hỏi được đánh giá 5 mức độ “Rất không đồng ý, Không đồng ý, Phân vân, Đồng ý, Rất đồng ý” theo thang điểm từ 0 đến 4. Tính tổng điểm, tổng điểm càng cao thì ấn tượng trường học của sinh viên càng tốt. Sau đó chia làm 2 mức độ: Ấn tượng trường học mức độ tốt khi đạt $\geq 70\%$ tổng số điểm và Ấn tượng trường học mức độ không tốt khi đạt $< 70\%$ tổng số điểm [3].

Phần D: Bộ công cụ động cơ học tập: gồm 4 câu hỏi từ D1-D4, mỗi câu hỏi được đánh giá 5 mức độ “Rất không đồng ý, Không đồng ý, Phân vân, Đồng ý, Rất đồng ý” theo thang điểm Min từ 0 đến 4. Tính tổng điểm, tổng điểm càng cao thì động cơ học tập của sinh viên càng tốt. Sau đó chia làm 2 mức độ: Động cơ học tập mức độ đạt khi đạt $\geq 70\%$ tổng số điểm và động cơ học tập mức độ không đạt khi đạt $< 70\%$ tổng số điểm [3].

Phần E: Bộ công cụ phương pháp học tập của sinh viên: gồm 14 câu hỏi từ E1-E14, mỗi câu hỏi được đánh giá 5 mức độ “Không bao giờ, Rất hiếm khi, Thỉnh thoảng, Thường xuyên, Rất thường xuyên” theo thang điểm Min từ 0 đến 4. Tính tổng điểm, tổng điểm càng cao thì phương pháp

học tập của sinh viên tốt. Sau đó chia làm 2 mức độ: phương pháp học tập của sinh viên mức độ đạt khi đạt $\geq 70\%$ tổng số điểm và phương pháp học tập của sinh viên mức độ không đạt khi đạt $< 70\%$ tổng số điểm [3].

Phần F: Vai trò cố vấn học tập: Bộ công cụ vai trò cố vấn học tập gồm 7 câu hỏi từ F1-F7, mỗi câu hỏi được đánh giá 2 mức độ “có, không”, mỗi câu trả lời có 2 điểm, câu trả lời không 1 điểm. Tính tổng điểm, tổng điểm càng cao thì vai trò học tập của cố vấn học tập tốt. Sau đó chia làm 2 mức độ: vai trò học tập của cố vấn học tập mức độ đạt

khi đạt $\geq 70\%$ tổng số điểm và vai trò học tập của cố vấn học tập mức độ không đạt khi đạt $< 70\%$ tổng số điểm [3].

2.6. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện sau khi được sự đồng ý Hội đồng đạo đức của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. Sinh viên tham gia nghiên cứu được giải thích rõ ràng mục đích nghiên cứu trước khi trả lời, họ tự nguyện tham gia và ký vào bản đồng thuận hoặc có quyền từ chối. Mọi thông tin cá nhân về đối tượng nghiên cứu được bảo mật.

3. KẾT QUẢ

3.1 Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu (n=247)

Đặc điểm nhân khẩu học		SL	%
Giới tính	Nam	32	13,0
	Nữ	215	87,0
Ban cán sự lớp	Có	52	21,1
	Không	195	78,9
Nhóm câu lạc bộ	Có	138	55,9
	Không	109	44,1
Làm thêm	Có	80	32,4
	Không	167	67,6

Nhận xét: Phần lớn sinh viên là nữ giới chiếm tỷ lệ là 87%. Số sinh viên trong ban cán sự lớp chiếm tỷ lệ là 21,1%. Tỷ lệ sinh viên tham gia nhóm câu lạc bộ (55,9%) cao hơn so với tỷ lệ sinh viên không tham gia nhóm câu lạc bộ. Có 80 sinh viên đi làm thêm chiếm tỷ lệ 32,4%.

3.2. Đặc điểm điểm tích lũy học tập cả năm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 2. Phân loại điểm tích lũy học tập (n=247)

Điểm tích lũy cả năm	SL	%
Yếu kém	69	27,9
Trung bình	129	52,2
Khá	49	19,8
Giỏi	0	0
Xuất sắc	0	0

Nhận xét: Điểm tích lũy cả năm học 2018-2019 của sinh viên chủ yếu là ở mức trung bình (52,2%), tiếp sau là mức yếu kém (27,9%) và không có sinh viên ở mức giỏi hoặc xuất sắc.

3.3. Đặc điểm động cơ học tập, phương pháp học tập, vai trò cố vấn học tập

Bảng 3. Đặc điểm ấn tượng trường học, phương pháp học tập (n=247)

	Đặc điểm	Mean ± SD
Ấn tượng trường học	Tiếng tăm của trường đại học tôi đang học ảnh hưởng giá trị bằng cấp của tôi	2,57 ± 0,89
	Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng có ấn tượng tốt đối với trường đại học tôi đang học	2,58 ± 0,71
	Tôi đã nghe nhiều tiếng tốt về trường đại học tôi đang học	2,46 ± 0,80
	Tôi tin rằng trường Đại học tôi đang học rất có danh tiếng	2,36 ± 0,81
	Mean ± SD: 2,50 ± 0,80	
Phương pháp học tập	Lập thời gian biểu cho việc học tập	1,97 ± 0,80
	Tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu	2,17 ± 0,83
	Tìm ra phương pháp học tập phù hợp với từng môn học	2,30 ± 0,74
	Tìm đọc tất cả những tài liệu do giáo viên hướng dẫn	2,00 ± 0,79
	Chủ động tìm đọc thêm tài liệu tham khảo	1,82 ± 0,85
	Chuẩn bị bài trước khi lên lớp	2,29 ± 0,72
	Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình	2,70 ± 0,63
	Tóm tắt và tìm ra ý chính khi đọc tài liệu	2,70 ± 0,63
	Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành	2,72 ± 0,58
	Phát biểu xây dựng bài	2,17 ± 0,58
	Thảo luận, học nhóm	2,44 ± 0,72
	Tranh luận với giảng viên	1,74 ± 0,90
	Tham gia nghiên cứu khoa học	1,27 ± 1,11
	Tự đánh giá kết quả học tập của mình một cách trung thực	2,69 ± 0,84
Mean ± SD: 2,21 ± 0,77		

Nhận xét: Yếu tố ấn tượng học tập liên quan đến đặc điểm học tập phần lớn ở mức 2 (phân vân), trong đó khía cạnh cao nhất là “Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng có ấn tượng tốt đối với trường đại học tôi đang học” (2,58 ± 0,71), thấp nhất là “Tôi tin rằng trường Đại học tôi đang học rất có danh tiếng” (2,36 ± 0,81). Phương pháp học tập được sinh viên sử dụng nhiều nhất là Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành (2,72 ± 0,58), ít được sử dụng nhất là tranh luận với giảng viên (1,74 ± 0,90).

Bảng 4. Đặc điểm động cơ học tập, vai trò cố vấn học tập (CVHT) (n=247)

	Đặc điểm	Mean ± SD
Động cơ học tập	Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học	2,46 ± 0,76
	Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi	2,68 ± 0,77
	Tôi tập trung hết sức mình cho việc học	2,57 ± 0,76
	Nhìn chung, động cơ học tập của tôi rất cao	2,48 ± 0,75
	Mean ± SD: 2,54 ± 0,76	
Đặc điểm vai trò cố vấn học tập	CVHT là giảng viên chuyên ngành	1,14 ± 0,49
	CVHT giúp bạn hiểu rõ cơ hội nghề nghiệp của việc học tập và tạo động lực học tập tốt cho bạn ở tuần đầu khi vào học	1,28 ± 0,45
	CVHT lên kế hoạch học tập cụ thể cho từng bạn ở mỗi học kì	1,45 ± 0,45
	CVHT gần gũi, thân thiện và nhiệt tình giúp đỡ bạn	1,40 ± 0,49
	CVHT hướng dẫn bạn phương pháp học tập và thi cử cho từng loại môn học	1,08 ± 0,27
	CVHT thường xuyên hỗ trợ bạn giải quyết những khó khăn trong học tập và cuộc sống	1,26 ± 0,44
	Đánh giá chung về mức độ ảnh hưởng của CVHT tới kết quả học tập của bạn	1,13 ± 0,33
Mean ± SD: 1,24 ± 0,41		

Nhận xét: Động cơ học tập có khía cạnh cao nhất là “Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi” (2,68 ± 0,77) và thấp nhất là “Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học” (2,46 ± 0,76). Cao nhất là cố vấn học tập lên kế hoạch học tập cụ thể cho từng bạn ở mỗi học kì (1,45 ± 0,45) và thấp nhất là cố vấn học tập hướng dẫn phương pháp học tập và thi cử cho từng loại môn học (1,08 ± 0,27).

Bảng 5. Phân loại ấn tượng trường học, động cơ học tập, phương pháp học tập, cố vấn học tập (n=247)

	Đặc điểm	SL	%
Phân loại ấn tượng trường học	Đạt	72	29,1
	Không đạt	175	70,9
Phân loại động cơ học tập	Đạt	89	36
	Không đạt	158	64
Phân loại phương pháp học tập	Đạt	22	8,9
	Không đạt	225	91,1
Phân loại vai trò cố vấn học tập	Đạt	166	67,2
	Không đạt	81	32,8

Nhận xét: Có 175 sinh viên tỷ lệ ấn tượng học tập không đạt cao, chiếm tỷ lệ 70,9%; động cơ học tập của sinh viên ở mức đạt chỉ có 36%; có phương pháp học tập không đạt 91,1%.

3.4. Một số yếu tố liên quan đến kết quả học tập của đối tượng nghiên cứu

Bảng 6. Mối liên quan giữa đặc điểm chung, ấn tượng học tập, phương pháp học tập, động cơ học tập, vai trò học tập với kết quả học tập của sinh viên

Đặc điểm		Điểm tích lũy cả năm				OR (95%CI)	P
		Yếu, Trung bình		Khá, giỏi, xuất sắc			
		n	%	n	%		
Giới tính	Nam	30	15,2	2	4,1	4,20 (0,97-18,21)	>0,05
	Nữ	168	84,8	47	95,9		
Ban cán sự	Có	38	19,2	14	28,6	0,59 (0,29-1,21)	>0,05
	Không	160	80,8	35	71,4		
Câu lạc bộ	Có	98	49,5	40	81,6	0,22 (0,10-0,48)	<0,05
	Không	100	50,5	9	18,4		
Làm thêm	Có	65	32,8	15	30,6	1,12 (0,56-2,18)	>0,05
	Không	133	67,2	34	69,4		
Ấn tượng học tập	Không đạt	140	70,7	35	71,4	0,97 (0,48-1,93)	>0,05
	Đạt	58	29,3	14	28,6		
Động cơ học tập	Không đạt	135	68,2	23	46,9	2,42 (1,28-4,58)	<0,05
	Đạt	63	31,8	26	53,1		
Phương pháp học tập	Không đạt	180	97,8	45	71,4	0,89 (0,29-2,76)	<0,05
	Đạt	4	2,2	18	28,6		
Vai trò cố vấn học tập	Đạt	134	80,7	32	19,3	1,11 (0,58-2,15)	<0,05
	Không đạt	64	79	17	21		

Nhận xét: Giới tính không có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên với $p > 0,05$ (OR = 4,20; CI: 0,97-18,21).

Ban cán sự lớp không có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên với $p > 0,05$ (OR = 0,59; CI: 0,29-1,21).

Làm thêm không có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên với $p > 0,05$ (OR = 1,12; CI: 0,56-2,18).

Tham gia câu lạc bộ có mối liên quan với với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của

sinh viên với $p < 0,05$ (OR = 0,22; CI: 0,10-0,48). Sinh viên có tham gia câu lạc bộ có điểm tích lũy cả năm mức độ khá, giỏi, xuất sắc (81,6%) cao hơn so với sinh viên không tham gia các câu lạc bộ (18,4%).

Ăn trọng học tập không có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên với $p > 0,05$ (OR = 0,97; CI: 0,56-2,18).

Động cơ học tập có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên với $p < 0,05$ (OR = 2,42; CI: 1,28-4,58).

Phương pháp học tập có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên với $p < 0,05$ (OR = 0,89; CI: 0,29-2,76).

Vai trò cố vấn học tập có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên với $p < 0,05$ (OR = 1,11; CI: 0,58-2,15).

4. BÀN LUẬN

4.1. Thực trạng kết quả học tập của đối tượng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu trên 247 sinh viên đại học điều dưỡng chính quy khóa 14 có: điểm tích lũy cả năm học 2018-2019 của sinh viên chủ yếu là ở mức trung bình (52,2%), mức yếu kém (27,9%) và thấp nhất là mức giỏi - xuất sắc (0%). Như vậy có thể thấy, điểm tích lũy cả năm của sinh viên đại học điều dưỡng chính quy khóa 14 còn thấp.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt kết quả điểm tích lũy của sinh viên đại học điều dưỡng chính quy khóa 14 với khóa 13, khóa 12. Có thể do cách tính điểm trung bình tích lũy của sinh viên đại học điều dưỡng chính quy khóa 14 có sự thay đổi lớn so với khóa 12, khóa 13. Ở khóa 12, khóa 13 là thang điểm chữ A (8.5 - 10), B+ (8.0 - 8.4), B (7.0 - 7.9), C+ (6.5 - 6.9), C (5.5 - 6.4), D+ (5.0 - 5.4), D (4.0 - 4.9), F (dưới 4.0). Còn ở khóa 14 là thang điểm A (8.5 - 10), B (7.0 - 8.4), C (5.5 - 6.9), D (4.0 - 5.4), F (dưới 4.0) [4]. Như vậy khi quy đổi sang thang điểm 4 thì những sinh viên có điểm 8.4 cũng tương đương với 7.0, điều này ảnh hưởng đến điểm trung bình tích lũy của sinh viên đại học điều dưỡng chính quy khóa 14

xuống thấp hơn so với khóa 12, khóa 13. Ngoài ra, trong học kì đầu tiên học theo hệ thống tín chỉ, nhiều sinh viên chưa thể nắm bắt tốt và chưa định hướng được phương pháp học tập. Bởi ở trung học phổ thông vẫn học theo phương pháp học tập truyền thống là học sinh thụ động tiếp nhận bài giảng, rồi giáo viên giao bài tập dựa theo các dạng đề các kiến thức chỉ có trong sách vở và dập khuôn. Còn ở hệ thống đào tạo tín chỉ đòi hỏi sinh viên phải có tính tự học cao, lượng kiến thức được truyền đạt lớn hơn và thực tế rất nhiều. Hơn nữa, với sinh viên ngành Điều dưỡng, để hiểu và ghi nhớ các cấu tạo mô, giải phẫu, sinh lý, vi sinh - kí sinh trùng,... cần phải có một phương pháp học tập hiệu quả [5].

Kết quả học tập thể hiện chất lượng của quá trình dạy học. Kết quả học tập đích thực chỉ xuất hiện khi có những biến đổi tích cực trong nhận thức và hành vi của người học [5]. Chính vì vậy, để kết quả học tập của sinh viên đạt điểm cao, không chỉ đòi hỏi sự quan tâm nhà trường, phương pháp giảng dạy của giảng viên mà quan trọng nhất vẫn phải là chính mỗi sinh viên cần phải có phương pháp học tập tích cực, biết tạo mục tiêu và lập kế hoạch để hình thành động lực học tập.

4.2. Một số yếu tố liên quan đến kết quả học tập của đối tượng nghiên cứu

4.2.1. *Mối liên quan giữa đặc điểm chung với kết quả học tập của đối tượng nghiên cứu*

Giới tính: Qua nghiên cứu, giới tính không có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên $p > 0,05$ (OR = 4,20; CI: 0,97-18,21). Tham gia ban cán sự lớp: sinh viên có vai trò ban cán sự lớp không có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên $p > 0,05$ (OR = 0,59; CI: 0,29-1,21).

Qua nghiên cứu, tham gia câu lạc bộ có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên $p < 0,05$ (OR = 0,22; CI: 0,10-0,48), tham gia câu lạc bộ có điểm tích lũy khá, giỏi, xuất sắc nhiều hơn yếu, trung bình. Điều này có thể giải thích, sinh viên tham gia các câu lạc bộ có môi trường trao đổi học hỏi, thường hoạt động năng động, tăng kỹ năng giao tiếp, tăng kỹ năng tư duy giúp cho sinh viên tinh thần thoải mái, tạo điều kiện cho học tập tốt hơn. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Norhidayah Ali các hoạt động ngoại khóa khác nhau có thể có tác động khác nhau đến thành tích của sinh viên. Học tập tích cực, sự chuyên cần của học sinh và việc tham gia vào các hoạt động đã đóng góp tích cực vào thành tích của học sinh. Do đó, một số hành động cần được thực hiện bởi giảng viên và cố vấn học tập để giúp cải thiện kết quả học tập của sinh viên [6].

Ban cán sự không có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên $p > 0,05$ (OR = 0,59; CI: 0,29-1,21) (Bảng 6). Do chương trình học theo tín chỉ, nên ngoài ban cán sự của lớp truyền thống (Lớp trưởng, Bí thư, Tổ trưởng, Ban chi hội sinh viên...), tại mỗi lớp học phân bình bầu ban cán sự lớp khác. Do vậy tỷ lệ,

ban cán sự lớp của sinh viên khóa 14 chiếm tỷ lệ khá cao 21,2%.

Đi làm thêm: Việc đi làm thêm bán thời gian không có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên $p > 0,05$ (OR = 1,12; CI: 0,56-2,18). Điều này cho thấy, dù sinh viên đi làm thêm có giành một khoảng thời gian trong ngày cho công việc nhưng vẫn không ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Sinh viên tranh thủ thời gian rảnh đi làm ngoài kiếm thêm thu nhập, còn được trải nghiệm thực tế cuộc sống, mở rộng các mối quan hệ, biết cách quản lý thời gian. Đây cũng là cách để bạn vừa học vừa tích lũy kinh nghiệm, làm dày kinh nghiệm khi đi xin việc sau này. Kết quả này không tương đồng với nghiên cứu Nguyễn Phạm Tuyết Anh, sinh viên làm thêm cho thấy có nhiều tác động đến kết quả học tập, những tác động đó tập trung vào những yếu tố như giảm thời gian tự học, và ảnh hưởng đến sức khỏe, từ đó làm cho kết quả học tập bị giảm sút kể từ khi sinh viên bắt đầu đi làm thêm. Những tác động cụ thể nhiều hay ít của việc đi làm thêm đến kết quả học tập còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố, đó là số giờ làm việc vào mỗi ngày hoặc mỗi tuần, tùy thuộc vào loại công việc và tính chất công việc, tùy thuộc vào thời gian và sự phù hợp với chuyên môn của sinh viên. Sinh viên dành càng nhiều thời gian cho việc làm thêm vào mỗi tuần thì kết quả học tập sẽ có xu hướng giảm sút. Phần lớn sinh viên đi làm thêm thường bị yếu tố thời gian ảnh hưởng đến việc học như: thời gian học trên lớp, thời gian tự học và thời gian để học bài [7].

4.2.2. *Mối liên quan giữa ấn tượng về trường học, động cơ học tập, phương pháp học tập, vai trò cố vấn học tập với kết quả học tập của đối tượng nghiên cứu*

Ấn tượng về trường học không có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy

cả năm của sinh viên với $p > 0,05$ (OR = 0,97; CI: 0,56-2,18) (Bảng 6). Kết quả này khác với nghiên cứu của Nguyễn Thị Bích Thuận và Nguyễn Ngọc Trâm (2018) cho rằng ấn tượng trường học có mối liên quan thuận với kết quả học tập. Ấn tượng thương hiệu trường đại học đóng vai trò quan trọng đối với những ai có liên quan, trong đó người sử dụng sản phẩm (nhà tuyển dụng), gia đình, sinh viên, giảng viên, người thụ hưởng trực tiếp dịch vụ của trường đại học, ấn tượng về trường đại học sẽ là điểm cơ bản để họ nhận dạng được các trường đại học. Khi họ cảm nhận một trường đại học có tiếng tăm, họ có xu hướng tin tưởng rằng trường đại học này có chất lượng và họ sẽ có nhiều cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp trường đại học sẽ trang bị cho họ những hành trang cần thiết trong công việc sau này. Cảm nhận này cũng giúp họ củng cố niềm tin trong học tập [8].

Động cơ học tập có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên với $p < 0,05$ (OR = 2,42; CI: 1,28-4,58) (Bảng 6). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của tác giả Đinh Thị Hoá và cs (2018) động cơ học tập có mối liên quan đến kết quả học tập. Động cơ học tập càng cao thì kết quả học tập của sinh viên càng cao và ngược lại [9]. Hay nói cách khác, động cơ học tập của sinh viên là lòng ham muốn tham dự và học tập những nội dung của môn học hay chương trình học [8] và động cơ học tập quá trình quyết định của sinh viên về định hướng, mức độ tập trung và nỗ lực của sinh viên trong quá trình học tập. Kết quả học tập của sinh viên sẽ gia tăng khi động cơ học tập của họ cao vì mức độ cam kết vào việc tích lũy kiến thức và ứng dụng những chiến lược học tập có hiệu [5]. Để nâng cao động cơ học tập, bản thân mỗi sinh viên nên xác định lại mục đích học tập của mình là gì, tìm phương pháp học tập làm bản thân hứng thú

như sử dụng app Pomodoro để giúp tập trung học tập hoặc app NoxOcean giúp kiểm soát bản thân không động vào điện thoại. Theo Reni Efriza, nêu sinh viên có động lực để học thì sẽ nâng cao thành tích học tập. Tạo động lực là một cách để nâng cao thành tích của học sinh. Động lực có ảnh hưởng rất lớn đến thành tích học tập, động cơ cũng là một trong những các yếu tố cho phép học sinh tập trung và tập trung hơn và có thể gây ra sự phấn khích để sinh viên có thể vui vẻ hơn khi chấp nhận học tập [10].

Phương pháp học tập có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên với $p < 0,05$ (OR = 0,89; CI: 0,29-2,76) (Bảng 6). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của tác giả Đinh Thị Hoá và cs (2018) phương pháp học tập có mối liên quan đến kết quả học tập. Phương pháp học tập càng cao thì kết quả học tập của sinh viên càng cao và ngược lại [9]. Phương pháp học tập được biểu hiện ở các khía cạnh như sau: Lập kế hoạch học tập là một việc làm quan trọng có ảnh hưởng đến hiệu suất và chất lượng học tập. Việc lập kế hoạch học tập bao gồm việc tìm hiểu mục tiêu của môn học trước khi môn học bắt đầu; chọn phương pháp học phù hợp với từng môn học; chuẩn bị bài trước khi lên lớp; sưu tầm sách và các tài liệu cần thiết. Lập thời gian biểu cho việc học tập bởi học ở đại học khác với cách học ở phổ thông, sinh viên phải tự đặt kế hoạch học tập cho chính bản thân mình và tự giác thực hiện nghiêm túc kế hoạch đó. Nếu sinh viên thường xuyên lập thời gian biểu cho việc học tập một cách khoa học thì thi hoạt động học sẽ đạt hiệu suất cao và đem lại sự thỏa mãn về tinh thần [9]. Chính vì vậy, tại trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, giảng viên cũng như cố vấn học tập cần phải tư vấn, hướng dẫn sinh viên phương pháp học từng môn học. Đồng thời, sinh viên cũng phải kết hợp từ hướng

dẫn phương pháp học tập của giảng viên, cố vấn học tập, chọn cho bản thân phương pháp học phù hợp với cá nhân mình nhất để có thể đạt kết quả học tập cao nhất.

Vai trò cố vấn học tập có mối liên quan thuận với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên với $p < 0,05$ (OR = 1,11; CI: 0,58-2,15) (Bảng 6). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Bích Thuận và Nguyễn Ngọc Trâm (2018) chỉ ra rằng cố vấn học tập có vai trò quan trọng trong việc định hướng nghề nghiệp và lập kế hoạch cụ thể cho từng sinh viên để đạt được mục tiêu đào tạo, cũng như liên kết với các công tác khác của nhà trường giúp cho sinh viên có phương pháp, rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho hành trang lập nghiệp [8]. Ở đây sinh viên được cố vấn tư vấn lên kế hoạch cụ thể cho học kì sắp tới, rà soát lại kĩ càng kết quả học tập trước đây để có kế hoạch chính xác cho 4 học kì còn lại, cố vấn thường xuyên theo dõi, thăm hỏi việc học tập của sinh viên, sinh viên cảm nhận được mức độ quan trọng và nhiệt tình của giảng viên trong công tác cố vấn học tập. Điều này đòi hỏi mỗi cố vấn học tập cần có kiến thức, nắm bắt được chức năng, vai trò của mình và nâng cao trách nhiệm, để tạo điều kiện cho sinh viên đạt kết quả học tập cao nhất.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, sinh viên tham gia nghiên cứu có: Điểm tích lũy cả năm học 2018-2019 chủ yếu là ở mức trung bình (52,2%), mức yếu kém (27,9%), mức khá 19,8% và không có sinh viên đạt điểm tích lũy mức giỏi - xuất sắc (0%). Giới tính, ban cán sự lớp, làm thêm không có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên với $p > 0,05$. Ấn tượng học tập không có mối liên quan với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên

với $p > 0,05$. Tham gia câu lạc bộ, động cơ học tập, phương pháp học tập, vai trò cố vấn học tập có mối liên quan với với kết quả học tập điểm tích lũy cả năm của sinh viên với $p < 0,05$.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, để nâng cao kết quả học tập (GPA), sinh viên cần xác định rõ mục tiêu học tập, động cơ và phương pháp học tập. Bên cạnh đó, nhà trường cần xây dựng mô hình cố vấn học tập để định hướng nghề nghiệp và lập kế hoạch cụ thể cho từng sinh viên đồng thời khuyến khích sinh viên tham gia các câu lạc bộ, hướng dẫn hỗ trợ sinh viên trong việc xác định phương pháp học tập phù hợp với bản thân sinh viên nhằm đạt được mục tiêu đào tạo, cũng như liên kết với các công tác khác của nhà trường giúp cho sinh viên có phương pháp, rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho hành trang lập nghiệp, từ đó giúp sinh viên có định hướng tốt hơn trong học tập và đạt được kết quả học tập tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thùy Dung, Hoàng Thị Kim Oanh, Lê Đình Hải (2017), Thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa kinh tế và quản trị kinh doanh Trường Đại học lâm nghiệp, *Tạp chí và khoa học công nghệ lâm nghiệp tháng 10/2017*, Hà Nội, tr.134
2. Nguyễn Thị Thu An và cs (2016), Những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên năm I-II trường đại học kỹ thuật – công nghệ Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, tr.82
3. Đặng Thị Thu Phương (2017), Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Công nghệ thông tin – Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, Luận văn thạc sĩ, Hồ Chí Minh.

4. Lê Thanh Tùng (2018), *Cảm nang sinh viên 2018*, trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, tr.53.

5. Nguyễn Thị Thúy An (2016), Đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục học của sinh viên Đại học sư phạm theo tiếp cận năng lực, Luận văn thạc sĩ khoa học giáo dục, Hà Nội, tr.15.

6. Norhidayah Al et al. (2009). The Factors Influencing Students' Performance at Universiti Teknologi Mara Kedah, Malaysia. *Management Science and Engineering*, ISSN 1913-0341 Vol.3 No.4.

7. Nguyễn Phạm Tuyết Anh (2013). Tác động của việc đi làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí khoa học*. 26, 31-40,

8. Nguyễn Thị Bích Thuận và Nguyễn Ngọc Trâm (2018), Vai trò của cố vấn học tập trong việc nâng cao chất lượng học tập của sinh viên tại Trường Đại học Đồng Tháp, *Tạp chí giáo dục*, số đặc biệt tháng 9/2018, tr 54-58.

9. Đinh Thị Hóa, Hoàng Thị Ngọc Diệp, Lê Thị Kim Tuyên (2018), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế trường Đại học Đồng Nai, *Tạp chí khoa học – Đại học Đồng Nai*, số 11 – issn 2354 -1482

10. Reni Efriza et al. (2020). Analysis of Factors Affecting Student Learning Achievement of Social Sciences Subjects in Muhammadiyah Middle School Rokan Hulu Regency. *Journal of education sciences*, Vol 4, No 3. DOI: <http://dx.doi.org/10.31258/jes.4.3.p.529-540>